

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 103/2008/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất 5 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định mức giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung một số quy định tại Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ; Quyết định số 69/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi một số nội dung Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2008 ban hành kèm theo Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

**QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc chung

1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực có các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Khu vực: áp dụng cho các khu đất trên địa bàn quận, huyện. Mỗi quận, huyện có thể xác định thành các khu vực khác nhau:

+ *Khu vực 1*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế cao.

+ *Khu vực 2*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế thấp hơn.

- Vị trí: thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định nhiều vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá khác nhau, cụ thể:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2, 3, 4*: các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2, 3, 4 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở:

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5 mét).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, tỉnh lộ... tính thâm hậu 50 mét.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

+ *Vị trí 3*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể, phương pháp xác định vị trí, thâm hậu theo nguyên tắc xác định giá đất quy định tại khoản 1 quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo

vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, được xác định theo giá đất liền kề có giá trị cao nhất.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất (Trà Nóc 1 – Trà Nóc 2):

- *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m²;

- *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

- *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án còn lại.

2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị

2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1)

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

2.2. Đất thâm hậu

- Thâm hậu đất ở tại đô thị:

Đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50 mét (chân đường qua mỗi bên 1,5 mét), phần đất thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng giá đất ở còn lại cùng khu vực.

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở tiếp giáp các trục giao thông.

- Đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của quận, huyện.

3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng loại còn được hỗ trợ theo quy định.

4. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10 (mười) mét trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10 (mười) mét.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10 (mười) mét trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10 (mười) mét.

II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. QUẬN NINH KIỀU

1.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, Hưng Lợi, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Vị trí 2 :** áp dụng cho tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	108.000
Vị trí 2	90.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
--------	---------

Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

1.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 91B	Nguyễn Văn Cừ nối dài – Rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình)	2.400.000	1.200.000
2	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Răng – Cầu Rau Răm	3.000.000	1.500.000
		Cầu Rau Răm – Ranh huyện Phong Điền	2.400.000	1.200.000
3	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 923 – Cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
4	Cái Sơn – Hàng Bàng	Đường tỉnh 923 – Quốc lộ 91B	960.000	480.000

5	Đường vào sân bóng An Bình	Quốc lộ 1A – Cổng Bà Mụ	900.000	450.000
6	Khu tái định cư đường 923		1.500.000	750.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	882.000	441.000
Khu vực 2	600.000	300.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, Hưng Lợi, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường An Bình, tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình, tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình, tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình, tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình, tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 1				
1	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều – Nguyễn An Ninh	17.500.000	12.250.000
		Châu Văn Liêm – Nguyễn Thị Minh Khai	14.000.000	9.800.000
2	Hòa Bình	Nguyễn Trãi – Đường 30 tháng 4	16.800.000	11.760.000
3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
		Hòa Bình – Trương Định	13.500.000	9.450.000
4	Phan Đình Phùng	Hòa Bình – Ngô Đức Kế	16.800.000	11.760.000

		Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	13.500.000	9.450.000
5	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
6	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
7	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
8	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
9	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo – Trường Đại học Cần Thơ (khu III)	16.800.000	11.760.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước – Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
10	Nguyễn Trãi	Hòa Bình – Bến xe	16.800.000	11.760.000
11	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều – Mậu Thân	16.000.000	11.200.000
12	Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 – Trần Hưng Đạo	16.000.000	11.200.000

13	Trục đường Trung tâm Thương mại Cái Khế	Trục đường A1 và trục đường A2	16.000.000	11.200.000
		Các trục đường còn lại	14.800.000	10.360.000
14	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi – hết Công ty Hội chợ triển lãm Quốc tế Cần Thơ	14.500.000	10.150.000
15	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
16	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
17	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học – Ngô Quyền	14.000.000	9.800.000
18	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều – Bến xe	14.000.000	9.800.000
19	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng – Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
20	Tân Trào	Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng	13.500.000	9.450.000
21	Trần Phú	Nguyễn Trãi – Lê Lợi	13.500.000	9.450.000
22	Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (khu III) – Đường 30 tháng 4	13.500.000	9.450.000

23	Cách mạng tháng Tám	Ngã tư Bến xe – Nguyễn Văn Cừ	13.500.000	9.450.000
24	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình – Trần Ngọc Quế	13.500.000	9.450.000
Nhóm đường giá loại 2				
1	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền – Ngô Gia Tự	12.000.000	8.400.000
2	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng – Nguyễn Trãi	12.000.000	8.400.000
3	Ngô Văn Sở	Hòa Bình – Phan Đình Phùng	12.000.000	8.400.000
4	Đồng Khởi	Hòa Bình – Châu Văn Liêm	12.000.000	8.400.000
5	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo – Huỳnh Thúc Kháng (Cầu Rạch Ngỗng 1)	12.000.000	8.400.000
		Huỳnh Thúc Kháng – Nguyễn Văn Cừ	9.500.000	6.650.000
6	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình – Lý Thường Kiệt	11.000.000	7.700.000
7	Quang Trung	Đường 30 tháng 4 – Hẻm 33 và 50	11.000.000	7.700.000

		dưới dốc cầu Quang Trung		
8	Đường 30 tháng 4	Trần Ngọc Quế - Hết đường	11.000.000	7.700.000
9	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	10.800.000	7.560.000
10	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	10.800.000	7.560.000
11	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	10.800.000	7.560.000
12	Đề Thám	Hòa Bình – Nguyễn Khuyến	10.800.000	7.560.000
13	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4 – Đường 3 tháng 2	10.500.000	7.350.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi – Ngô Hữu Hạnh	10.000.000	7.000.000
15	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi – Ngô Quyền	10.000.000	7.000.000
16	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi – Trục B1	10.000.000	7.000.000
17	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần – Ngô Đức Kế	10.000.000	7.000.000
18	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi – Trần Hưng Đạo	10.000.000	7.000.000

19	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hoà Bình – Hoàng Văn Thụ	10.000.000	7.000.000
20	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương – Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000	7.000.000
21	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền – Đền Thám	10.000.000	7.000.000
22	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân – Bà Huyện Thanh Quan	10.000.000	7.000.000
23	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi – Trung tâm Thương mại Cái Khế	10.000.000	7.000.000
24	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng Tám – Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000	5.250.000
25	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân – Quốc lộ 91B	10.000.000	7.000.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng – Cầu Quang Trung	10.000.000	7.000.000
27	Phạm Ngũ Lão	Cách mạng tháng Tám – Hẻm 85	10.000.000	7.000.000
28	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ – Phạm Ngũ Lão	10.000.000	7.000.000

29	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị – Mậu Thân	10.000.000	7.000.000
Nhóm đường giá loại 3				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Quang Trung – Hết đường	7.000.000	4.900.000
2	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi – Võ Thị Sáu	8.000.000	5.600.000
3	Cách mạng tháng Tám	Nguyễn Văn Cừ – Vành đai, hẻm 86 Cách mạng tháng Tám	8.000.000	5.600.000
4	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình – Trương Định	8.000.000	5.600.000
5	Đường khu Bãi cát	Trần Phú – Trần Văn Khéo	8.000.000	5.600.000
6	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng – Điện Biên Phủ	8.000.000	5.600.000
7	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo – Mậu Thân	8.000.000	5.600.000
8	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng Tám – Phan Đăng Lưu	8.000.000	5.600.000
9	Đề Thám	Nguyễn Khuyến – Cuối đường	8.000.000	5.600.000

10	Đồng Khởi	Châu Văn Liêm – Cuối đường	8.000.000	5.600.000
11	Trần Phú	Lê Lợi – 2 Bến phà Cần Thơ	8.000.000	5.600.000
12	Quang Trung	Hẻm 33 và 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	9.500.000	6.650.000
13	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 91B – Cầu Đầu Sáu	8.000.000	5.600.000
14	Phạm Ngũ Lão	Hẻm 85 – Phần còn lại	7.000.000	4.900.000
15	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng	6.800.000	4.760.000
16	Trần Ngọc Quế	Đường 30 tháng 4 – Đường 3 tháng 2	8.000.000	5.600.000
17	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương – Bùi Thị Xuân	6.500.000	4.550.000
18	Đoạn Quốc lộ I	Cầu Đầu Sáu – Cầu Cái Răng	6.000.000	4.200.000
19	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh – Ngô Quyền	6.000.000	4.200.000
20	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng – Điện Biên Phủ	5.000.000	3.500.000

21	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm – Ngô Đức Kế	5.000.000	3.500.000
22	Điện Biên Phủ	Ngô Đức Kế – Cuối đường	5.000.000	3.500.000
23	Bà Triệu	Ngô Gia Tự – Cuối đường	5.000.000	3.500.000
24	Nguyễn Thành Hiến (Hẻm Thành đoàn)	Lý Tự Trọng – Cuối đường (ngã ba đường bờ hồ)	5.000.000	3.500.000
25	Khu dân cư do Công ty TM-DL-XD Miền Tây, Cần Đô đầu tư	Trục đường 24m	10.000.00	7.000.000
		Các trục đường còn lại	6.000.000	4.200.000
Nhóm đường giá loại 4				
1	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4 – Tâm Vu	4.000.000	2.800.000
2	Tâm Vu	Đường 30 tháng 4 – Ngã ba đường lão	4.000.000	2.800.000
		Ngã 3 đường lão – Cầu kinh mương lộ	4.000.000	2.800.000

		Cầu kinh mương lộ – Cuối đường	2.000.000	1.400.000
		Ngã ba đường lão – Thành đội	2.000.000	1.400.000
		Thành đội – Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000	2.100.000
3	Mạc Đình Chi	Trương Định – Cuối đường	4.000.000	2.800.000
4	Mậu Thân	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai	3.000.000	2.100.000
5	Ngô Đức Kế	Điện Biên Phủ - Đồng Khởi	3.000.000	2.100.000
6	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị	3.000.000	2.100.000
7	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương – Bà Huyện Thanh Quan	3.000.000	2.100.000
8	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng Tám – Ngã ba	3.000.000	2.100.000
		Ngã ba – Cuối đường	2.000.000	1.400.000
9	Mậu Thân	Tầm Vu – Đường 30 tháng 4	3.000.000	2.100.000

10	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu – Đinh Tiên Hoàng	3.000.000	2.100.000
11	Lê Bình	Đường 30 tháng 4 – Đường 3 tháng 2	3.000.000	2.100.000
12	Quảng Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2 – Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.000.000	2.100.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
14	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
15	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
16	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
18	Đường khu Bãi cát	Trần Văn Khéo – Đầu ranh Công viên nước	4.000.000	2.800.000
		Ranh Công viên nước – Khách sạn Victoria	2.500.000	1.750.000

19	Nguyễn Văn Cừ nối dài	Cầu Rạch Ngõng 2 – đường Cái Sơn Hàng Bàng	3.000.000	2.100.000
20	Quốc lộ 91B	Đường 3 tháng 2 – Nguyễn Văn Cừ nối dài	3.000.000	2.100.000
21	Trương Định	Lý Tự Trọng – Đề Thám	4.500.000	3.150.000
		Đề Thám – Ngô Quyền	2.000.000	1.400.000
22	Hậu Giang	Quốc lộ 1 – Cuối đường	2.000.000	1.400.000
23	Đường Vành đai	Cách mạng tháng Tám (cặp Nhà hàng Phi Long) – Mậu Thân	2.000.000	1.400.000
24	Đường 256 (hẻm 256 cũ)	Nguyễn Văn Cừ – Đường vành đai	4.000.000	2.800.000

d) Hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	65 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm - Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000.000	3.500.000

2	14, 86 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Đè Thám	4.500.000	3.150.000
3	227 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500.000	2.450.000
4	218 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500.000	2.450.000
5	93 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
6	132 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
7	54 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính	3.000.000	2.100.000
8	95 Mậu Thân	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500.000	2.450.000
9	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4 đến ngã ba hẻm	4.000.000	2.800.000
10	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Các trục chính còn lại	3.200.000	2.450.000
11	Đường nội bộ khu dân cư (kê Chi cục thú y) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	3.500.000	2.450.000

12	Khu tái định cư Thới Nhựt	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
13	Hẻm số 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu – Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.500.000	1.750.000
14	Đường nội bộ khu tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
15	Đường nội bộ khu dân cư 243 (cũ là đường nội bộ khu dân cư liền kề Trường trung học cơ sở Lương Thế Vinh) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
16	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 đường 30	Từ đường 30 tháng 4 đến hết đường trải nhựa	2.500.000	1.750.000

	tháng 4			
17	Đường nội bộ khu chung cư đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư	2.500.000	1.750.000
18	Khu dân cư 148 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
19	Hẻm 51 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
20	Hẻm 12 đường 3 tháng 2 (Bệnh viện Da liễu)	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
21	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ QL91B – Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000

22	Khu dân cư MeTro Cash	Trực chính	2.000.000	1.400.000
		Trực phụ	1.500.000	1.050.000
23	Đường nội bộ Khu tái định cư dự án Nâng cấp đô thị (Khu vực Thới Nhứt)	Trực chính	2.500.000	1.750.000
		Trực phụ	1.500.000	1.050.000
24	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trực chính	2.500.000	1.750.000
		Trực phụ	2.000.000	1.400.000
25	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ	1.500.000	1.050.000
26	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Trực chính	2.000.000	1.400.000

		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
27	Đường nội bộ khu dân cư Quận Khu 9	Giáp đường Trần Quang Khải – Trục B2 Trung tâm Thương mại Cái Khế	7.000.000	4.900.000

2. QUẬN BÌNH THỦY

2.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường: Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	108.000
Vị trí 2	90.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
--------	---------

Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

2.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Ngã ba Trà Nóc – Thới An Đông	Ngã ba Trà Nóc – Cầu Rạch Gừa	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Gừa – Hết đường nhựa phần còn lại	1.000.000	500.000
2	Quốc lộ 91B	Rạch Bà Bộ (ranh phường An Bình) – Sông Bình Thủy	1.000.000	500.000
3	Đường Mương Mẫu-91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000	300.000
4	Đường từ Rạch Cam nhỏ - 91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000	300.000

5	Nguyễn Văn Trường	Tỉnh lộ 918 – Cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
6	Đường tỉnh 918	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa – Cầu Tư Bé	3.500.000	1.750.000
		Cầu Tư Bé – Cầu Rạch Cam	2.000.000	1.000.000
		Cầu Rạch Cam – Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.500.000	750.000
		Phần còn lại	1.000.000	500.000
7	Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc – Rạch Ông Tảo	1.000.000	500.000
8	Đường vành đai phi trường	Cách Mạng Tháng Tám – Mậu Thân (phía Bình Thủy – cặp Nhà hàng Phi Long)	2.000.000	1.000.000
		Mậu Thân – Cuối hẻm 162 Trần Quang Diệu	1.500.000	750.000
9	Lộ Trường Tiền – Bông Vang	Tỉnh lộ 918 – Giáp ranh Phong Điền	600.000	300.000

10	Đường từ rạch Cam – rạch Xẻo Cao	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000	300.000
----	----------------------------------	----------------------------	---------	---------

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	600.000	300.000
Khu vực 2	450.000	225.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị:

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cách mạng tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86 – Cầu Bình Thủy	6.500.000	4.550.000
2	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy – Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000	3.500.000
3	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy – đến hết ranh khu dân cư Ngân Thuận (tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	6.000.000	4.200.000
		Hết ranh khu dân cư Ngân Thuận- Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc	4.500.000	3.150.000
		Ngã 3 Khu công nghiệp Trà Nóc – Cầu Sang Trắng 1	4.000.000	2.800.000
4	Trần Quang Diệu	Cách mạng tháng Tám – Cầu ván	3.000.000	2.100.000
		Cầu ván – Cầu Bình Thủy (cặp Rạch Sao và sông Bình Thủy)	1.500.000	1.050.000

5	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
6	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
7	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong – Cuối đường	1.500.000	1.050.000
8	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong – Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.500.000	1.050.000
9	Đường vào khu tưởng niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	1.800.000	1.260.000

d) Các hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000
2	Hẻm 115 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000
3	Hẻm 180 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000

4	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.500.000	1.050.000
5	Hẻm 244 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.300.000	910.000
6	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.500.000	1.050.000
7	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến	800.000	560.000
8	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	560.000
9	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	560.000
10	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	560.000
11	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	560.000
12	Hẻm KV 5	Lê Hồng Phong – Rạch Xẻo Mây	1.000.000	700.000
13	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.300.000	630.000
14	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.300.000	910.000

15	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến (lộ giới 20m)	3.500.000	2.450.000
16	Khu dân cư do Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư (hẻm 116 Cách mạng tháng Tám)	Trực chính	2.500.000	1.750.000
		Trực phụ	1.500.000	1.050.000
17	Khu dân cư Ngân Thuận	Trực chính	3.000.000	2.100.000
		Trực phụ	2.300.000	1.610.000
18	Hẻm 162	Trần Quang Diệu	800.000	560.000
19	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong	1.000.000	700.000
20	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trực chính	2.500.000	1.750.000
		Trực phụ	1.500.000	1.050.000

3. QUẬN CÁI RĂNG

3.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II); khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, một phần phường Phú Thứ (khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Quới), một phần của phường Tân Phú (Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân).

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ, Tân Phú.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường trong quận cụ thể như sau: phường Lê Bình, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp Quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000
Vị trí 2	89.600	74.700

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
--------	-----------	-----------

Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200

3.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ I	Hàng Gòn – Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	4.500.000	2.250.000
2	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10 – Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh	1.000.000	500.000
		Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh – Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000	1.250.000
3	Các đường 2 Khu tái định cư cầu Cần Thơ	Khu tái định cư phường Hưng Phú	1.800.000	900.000
		Khu tái định cư phường Ba Láng	1.000.000	500.000

4	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến	1.500.000	750.000
5	Đường cấp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé – Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	600.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng – Hàng Gòn	1.000.000	500.000
		Hàng Gòn - Khu Thương mại Cái Chanh	600.000	300.000
6	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1 – Bến đò số 10	1.000.000	500.000
		Bến đò số 10 - giáp trường Chính trị	600.000	300.000
7	Cầu Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình – Rạch Xẻo Lá	1.200.000	600.000
		Rạch Xẻo Lá – Cái Tắc	700.000	350.000
8	Đường cấp sông Cái Răng Bé Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh – Ngã ba Vàm Nước Vặn	900.000	450.000
9	Quang Trung–Cái cui	Cầu Quang Trung – Cầu Rạch Chùa	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Chùa – Cái Sâu	1.000.000	500.000

		Cái Sâu – Cái Cui	800.000	400.000
10	Lộ Ông Chệt	Quốc lộ I – Sông Ba Láng	800.000	400.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	500.000	250.000
Khu vực 2	350.000	175.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ I	Cầu Cái Răng – Đường Lê Bình	7.000.000	4.900.000
		Đường Lê Bình – Hàng Gòn	5.500.000	3.850.000
2	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền – Cầu Cái Răng	7.000.000	4.900.000
		Cầu Cái Răng – Đại Chung Viện	3.200.000	2.340.000
3	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
4	Hàm Nghi	Ngô Quyền – Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000
5	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ I – Ngô Quyền	7.000.000	4.900.000
6	Duy Tân	Ngô Quyền – Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000

7	Nguyễn Trãi	Quốc lộ I – Ngô Quyền	4.800.000	3.360.000
8	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
		Nguyễn Trãi – Lê Bình	2.700.000	1.890.000
		Lê Bình – Hàng Gòn	2.400.000	1.680.000
9	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ I – Ngô Quyền	7.000.000	4.900.000
10	Võ Tánh	Quốc lộ I – Đại Chũng Viện	4.800.000	3.360.000
		Đại Chũng Viện – Nguyễn Việt Dũng	3.500.000	2.450.000
		Nguyễn Việt Dũng – Vàm Ba Láng	2.400.000	1.680.000
11	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
12	Lê Bình	Quốc lộ I – Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	3.200.000	2.240.000
13	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ I – Võ Tánh	2.800.000	1.960.000
14	Nguyễn Trãi nói dài	Quốc lộ I – Đường Bà Cai	2.400.000	1.680.000

		Đường Bà Cai – Ngã ba Rạch Ranh	900.000	630.000
15	Đường Bà Cai	Võ Tánh – Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	840.000
		Nguyễn Việt Dũng – Đường Trường Chính trị	1.100.000	770.000
16	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1 – Đường Bà Cai	1.200.000	840.000
		Đường Bà Cai – Sông Ba Láng	900.000	630.000
		Sông Ba Láng – Chùa Ông Một	600.000	420.000
17	Hàng Xoài	Quốc lộ I – Sông Cái Răng Bé	1.400.000	940.000
18	Hàng Gòn	Quốc lộ I – Sông Cái Răng Bé	1.500.000	1.050.000
19	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	-Trục đường chính đường A	2.500.000	1.750.000
		-Trục đường chính đường B	1.800.000	1.260.000

4. QUẬN Ô MÔN

4.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Thới Long, Thới An và Trường Lạc.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường trong quận cụ thể như sau: Phường Châu Văn Liêm, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô quận qua các phường; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000
Vị trí 2	89.600	74.700
Vị trí 3	75.600	63.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200
Vị trí 3	88.200	73.500

4.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91 – Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.700.000	1.350.000
2	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo – Rạch Cây Me	2.000.000	1.000.000
3	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3 – Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000
4	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3 – Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000

5	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ - Cầu Bà Ruôi	2.000.000	1.000.000
6	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo	800.000	400.000
		Trường Mẫu giáo – Đình Thới An	2.000.000	1.000.000
		Vàm Thới An – Chùa định An cư	600.000	300.000
7	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3 – Bến Bạch Đằng	1.400.000	700.000
8	Quốc lộ 91	Cầu Tác Ông Thục – Cầu Ông Thành	2.000.000	1.000.000
		Cầu Ông Thành – Giáp cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.500.000	1.250.000
		Cây Xăng Phan Văn Hiếu – Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	1.200.000	600.000
		Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Sang Trắng I – Cầu Sang Trắng II	2.500.000	1.250.000
		Cầu Sang Trắng II – Lộ tế Ba Se	2.000.000	1.000.000

		Lộ tẻ Ba Se – Giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41)	1.500.000	750.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tác Ông Thục – Tỉnh lộ 923	1.400.000	700.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miếu Ông – Rạch Cây Sung	1.000.000	500.000
11	Lộ chùa	Đầu lộ chùa – Cầu Dì Tho (trái, phải)	400.000	200.000
12	Tỉnh lộ 920B	Quốc lộ 91 – hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	1.000.000	500.000
		Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 – Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.000.000	500.000
13	Tỉnh lộ 920B	Quốc lộ 91 – Hẻm Nhà thương	600.000	300.000
		Hẻm Nhà thương – UBND phường Thới An (phía bên phải)	800.000	400.000
14	Quốc lộ 91	Ranh Phước Thới (cây số 41)- Cầu Tác Ông Thục	1.500.000	750.000

		Cầu Ô Môn-Giáp ranh phường Thới Long (cống Ông Tà - phía bên phải)	900.000	450.000
		Cống Ông Tà – Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải)	800.000	400.000
		Lộ Viện lúa ĐBSCL – Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái)	500.000	250.000
		Cây xăng Phan Văn Hiếu – Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái)	800.000	400.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu – Thốt Nốt	800.000	400.000
15	Tỉnh lộ 923	Quốc lộ 91 – Cầu Giáo Dẫn	1.000.000	500.000
16	Tỉnh lộ 923	Cầu Giáo Dẫn – Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc :		
		Bên phải	400.000	200.000
		Bên trái	500.000	250.000

		Khu quy hoạch phường Trường Lạc(từ cống Bảy Hồ - Rạch Xẻo Đé)		
		Bên phải	600.000	300.000
		Bên trái	800.000	400.000
17	Hương lộ Bằng Tăng	Quốc lộ 91 – Lộ Miếu Ông.	500.000	250.000
		Quốc lộ 91 – Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	800.000	400.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng – Lộ Miếu Ông (bên phải)	500.000	250.000
18	Trần Hưng Đạo	Trường Lưu Hữu Phước – Cống chào	1.200.000	600.000
		Cầu Huyện đội - Trường Lưu Hữu Phước	2.000.000	1.000.000
19	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo – Hết xường cửa Quốc doanh (cũ)	1.200.000	600.000

		Từ xưởng cưa đến Thánh Thất Cao Đài	600.000	300.000
20	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo – Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.200.000	600.000
		Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp đến Cầu đúc vào chùa Long Châu	800.000	600.000
21	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn – Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	800.000	400.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ) – Giáp dãy phố 06 căn	1.500.000	750.000
22	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường	600.000	300.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	400.000	200.000
Khu vực 2	300.000	150.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao chính thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm và Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An và Trường Lạc.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nội đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đoạn đường giá loại III				
1	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng – Cầu Huyện đội	5.500.000	3.850.000

Nhóm đoạn đường giá loại IV				
1	Võ Thị Sáu	Kim Đồng – Lưu Hữu Phước	5.000.000	3.500.000
2	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục – Hết dãy phố 06 căn	5.000.000	3.500.000
3	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo – Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
4	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo – Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91 – Kim Đồng	5.500.000	3.850.000
6	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo – Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
7	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91 – Cách mạng tháng Tám	3.900.000	2.730.000
8	Kim Đồng	26 tháng 3 – Cách mạng tháng Tám	3.900.000	2.730.000
		Cách mạng tháng Tám – Rạch Cây me	2.000.000	1.400.000
9	Lưu Hữu Phước	26 tháng 3 – Châu Văn Liêm	3.900.000	2.730.000

10	Quốc lộ 91	Cầu Ông Thành – Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.000.000	2.800.000
11	Phan Đình Phùng	Cách mạng tháng Tám – Trần Quốc Toản	2.900.000	2.030.000
12	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước – Nguyễn Trãi	2.900.000	2.030.000
13	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Toản – Kim Đồng	2.900.000	2.030.000
14	Đường 3/2	Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang	2.900.000	2.030.000
15	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2 – Trần Phú	2.900.000	2.030.000
16	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm – Đường 26 tháng 3	2.900.000	2.030.000
17	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3 – Cách mạng tháng Tám	2.900.000	2.030.000
18	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3 – Châu Văn Liêm	2.900.000	2.030.000
19	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo – Bệnh viện Ô Môn	2.000.000	1.400.000

20	Tỉnh lộ 922	Quốc lộ 91 – Cầu Rạch Nhum	1.500.000	1.050.000
21	Khu dân cư thương mại Bằng Tăng	Từ sau thâm hậu 50 m Quốc lộ 91 trở vào	700.000	490.000

5. HUYỆN THỐT NỐT

5.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua xã (nếu có).

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua xã (nếu có), đất có mặt tiền cách mười lăm lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã, các thửa đất ven Sông Hậu (tính thâm hậu 100 m tính từ bờ sông) thuộc các xã Thới Thuận, Trung Kiên, Thuận Hưng và toàn bộ xã Tân Lộc

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000
Vị trí 2	89.600	74.700
Vị trí 3	75.600	63.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200
Vị trí 3	88.200	73.500

5.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi
----	-----------	----------	-----------	------------------

				nông nghiệp
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – Cầu ZêRô	2.000.000	1.000.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cầu Zêrô – Cầu số 1	1.500.000	750.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – Cầu Cái Sắn	2.000.000	1.000.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – Cống Rạch Rạp	2.000.000	1.000.000
3	Ven sông Hậu	Lộ Ông Ba – Vàm Lò gạch Mũi Tàu	1.500.000	750.000
		Vàm Lò Gạch – Vàm Cái Sắn	500.000	250.000
		Lộ Ông Ba – Giáp Ô Môn	500.000	250.000
		Vàm Cái Sắn – Cầu Cái Sắn	1.500.000	750.000
		Cầu Cái Sắn – Cầu ZeRô	1.000.000	500.000
4	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt – Cầu Trà Bay (921)	1.500.000	750.000
		Cầu Thốt Nốt – Cầu Trà Bay (phía Phụng 2)	500.000	250.000

5	Cặp Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 – Phần còn lại của Thới Thuận	900.000	450.000
		Cầu Cái Sơn – Cầu Trà Uối	2.000.000	1.000.000
6	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu	1.500.000	750.000
7	Khu dân cư xã Trung Kiên	Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) ấp Qui Thạnh 1	800.000	400.000
		Khu dân cư dân lập ấp Lân Thạnh 2	800.000	400.000
8	Quốc lộ 91	Lộ sân banh – Cái Tư	2.000.000	1.000.000
		Cái Tư – Cầu Cái Ngãi	1.500.000	750.000
9	Tỉnh lộ 921	Cầu Trà Ếch – Cống Chùa hướng về huyện Vĩnh Thạnh (kể cả thâm hậu vào chợ 110m)	1.500.000	750.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch – Cống Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m)	1.300.000	650.000

		Cầu Trà Ếch – Trường cấp III hướng Thốt Nốt	1.000.000	500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đương – Chùa Vi Phước	1.000.000	500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đương – Về Trung An (100m)	1.000.000	500.000
		Chợ áp qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích)	1.000.000	500.000
		Cầu Chùa – Cầu Trà Bay	2.500.000	1.250.000
		Từ cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích	1.000.000	500.000
10	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Chợ dân lập Trung Kiên (Phụng Thạnh 2)	800.000	400.000
		Chợ cầu Cần Thơ Bé	1.000.000	500.000
		Cầu – Lộ tẻ Thuận Hưng, phía lộ	1.000.000	500.000
		Cầu – Lộ Bích Vàm	1.000.000	500.000
		Cầu – Lộ tẻ Thuận Hưng qua kênh lộ đến cầu sắt Thơm Rơm	500.000	250.000

		Cầu đến Tịnh thất Thường Tịnh phía kênh	500.000	250.000
		Phần còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông	700.000	350.000
11	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm	1.000.000	500.000
		Cầu – Hết thửa 254 ấp Tân Lợi 2	1.000.000	500.000
		Cầu – Hết thửa 421 ấp Tân Phước 2 (Trường học)	1.000.000	500.000
12	Quốc lộ 91	Các đoạn đường còn lại của Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng	800.000	400.000
13	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn) – Rạch Ông Chủ	800.000	400.000
		Ranh chợ xã qua mỗi bên (150m)	800.000	400.000
		Phần còn lại	500.000	250.000
14	Trung tâm chợ xã Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)	1.000.000	500.000

15	Lộ Sĩ Công	Toàn tuyến	400.000	200.000
16	Lộ tè Thuận Hưng	Quốc lộ 91 – Chợ xã phía lộ	500.000	250.000
17	Khu chợ Bò Ót	Toàn khu	1.500.000	750.00

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	400.000	200.000
Khu vực 2	300.000	150.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhất và Tân Lộc

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 4				
1	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	8.000.000	5.600.000
2	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	7.000.000	4.900.000
3	Hòa Bình	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	8.000.000	5.600.000
4	Tự Do	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	8.000.000	5.600.000
5	Bạch Đằng	Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000

6	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000
7	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt – Bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000
8	Lê Thị Tạo	Lê Lợi – Nguyễn Trung Trực	8.000.000	5.600.000
9	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – Cống Lò Heo	8.000.000	5.600.000
10	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – Cầu Chùa	7.000.000	4.900.000
11	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	6.000.000	4.200.000
12	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	6.000.000	4.200.000
13	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91 – Cống trường Thị trấn Thốt Nốt 1	3.000.000	2.100.000
14	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học – Nguyễn Công Trứ	3.000.000	2.100.000
15	Lê Thị Tạo	Nguyễn Trung Trực – Cống trường cấp III	7.000.000	4.900.000
		Cống trường cấp III – Mũi Tàu	4.000.000	2.800.000

16	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – Lộ Ông Ba	6.000.000	4.200.000
17	Quốc lộ 91	Cống Lò Heo – Mũi Tàu	6.000.000	4.200.000
18	Quốc lộ 91	Mũi Tàu – Cái Sơn (Văn phòng ấp)	4.000.000	2.800.000
19	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba – Lộ sân banh	4.000.000	2.800.000
20	Đường lộ mới	Quốc lộ 91 – Kho Mai Anh	1.500.000	1.050.000
21	Đường lộ mới	Cầu Thốt Nốt – Đường lộ mới	1.500.000	1.050.000
22	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi – Đường 30 tháng 4	3.000.000	2.100.000
23	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	3.000.000	2.100.000
24	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	4.000.000	2.800.000
25	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91 – Sông Hậu	1.500.000	1.050.000
26	Đường nhà máy Ngô Nguyễn Thạnh	Lê Thị Tạo – Sông Hậu	1.500.000	1.050.000
27	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – Chùa Phước Long	3.000.000	2.100.000

28	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – Cổng trường cấp III	3.000.000	2.100.000
29	Quốc lộ 91	Khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ ông Ba)	1.000.000	1.050.000

6. HUYỆN CỜ ĐỎ

6.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn; ấp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh tại các xã.

- **Vị trí 4:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
--------	-----------	-----------

Vị trí 1	72.000	63.000
Vị trí 2	59.800	52.300
Vị trí 3	50.400	44.000
Vị trí 4	36.000	31.500

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	84.000	73.500
Vị trí 2	69.700	61.000
Vị trí 3	58.800	51.500
Vị trí 4	42.000	36.800

6.2. Đất phi nông nghiệp.

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	Tỉnh lộ 922	Từ cầu Rạch Nhum – Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào thị trấn Thới Lai)		

1		Bên trái	400.000	200.000
		Bên phải	600.000	300.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Cầu Tắc Cà Đi – Cầu Xẻo Xào		
		Bên trái	1.200.000	600.000
		Bên phải	1.500.000	750.000
		Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000	1.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng – Vàm Nhà thờ	300.000	150.000
3	Tỉnh lộ 922	Hai bên tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào – Cầu Sắt lớn	3.000.000	1.500.000
		Cầu Sắt lớn – Cầu Cồn Chen		
		Bên trái	800.000	400.000
		Bên phải	1.000.000	500.000
		Từ ranh khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp – Hết ranh đất trường THCS Đông Hiệp	400.000	200.000

		Ranh Đông Hiệp Cờ Đỏ đến Cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ		
		Bên trái	400.000	200.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Cầu Cồn Chen – Ranh thị trấn Cờ Đỏ – Đông Hiệp (trừ các đoạn nói trên)		
		Bên trái	200.000	100.000
		Bên phải	300.000	150.000
4	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai – Trường Xuân) – Ranh xã Thới Lai		
		Bên trái	600.000	300.000
		Bên phải	850.000	425.000
	Xã Thới Lai	Từ ranh xã Thới lai đến Cầu Ông Định		
		Bên trái	350.000	175.000

5		Bên phải	500.000	250.000
		Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn		
		Bên trái	200.000	100.000
		Bên phải	300.000	150.000
6	Xã Trường Xuân	Từ cầu Búng Lớn đến khu dân cư vượt lũ Trường Xuân		
		Bên trái	300.000	150.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Tuyến lộ trước khu Dân cư vượt lũ		
		Bên trái	1.400.000	700.000
		Bên phải	900.000	450.000
		Khu chợ trung tâm : Cặp kinh Bà Đầm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000	500.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000	250.000

7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Từ cầu Kinh Ngang đến cầu sắt Cờ Đỏ	1.700.000	850.000
		Khu vực trung tâm chợ và dãy phố chính đến cầu sắt mới	2.200.000	1.100.000
		Từ cầu sắt lớn đến kho Nông trường Cờ Đỏ	1.200.000	600.000
		Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ		
		Từ cầu quay đến Kinh Đứng	2.000.000	1.000.000
		Từ cầu quay đến Nhà thờ	1.000.000	500.000
		- Từ cầu Cờ Đỏ đến giáp Nông trường Cờ Đỏ (lộ 922)	300.000	150.000
		Từ nhà thờ đến giáp ranh Thới đông	200.000	100.000
8	Đường tỉnh 921	Từ cầu Thạnh Phú đến hết ranh thị trấn Cờ Đỏ giáp Vĩnh Thạnh	1.000.000	500.000
9	Xã Thới Đông	Từ ranh thị trấn Cờ Đỏ đến giáp ranh khu Dân cư vượt lũ	250.000	125.000
		- Từ ranh khu dân cư vượt lũ đến hết khu Dân cư vượt lũ	900.000	450.000

10	Xã Định Môn	Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000	150.000
11	Xã Trường Thành	Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (mé sông)	600.000	300.000
		Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (lộ mới)	500.000	250.000
		Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (mé sông)	200.000	100.000
		Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới)	300.000	150.000
12	Cụm Dân cư vượt lũ các xã Trường Xuân, Thới Đông, Đông Thuận, Đông Hiệp, Đông Bình, Thới lai, Trường Xuân A, Định Môn và Trường Thành,	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	400.000	200.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	200.000	100.000
		Các trục còn lại	150.000	90.000

7. HUYỆN VĨNH THẠNH

7.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh Tiến; thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2 :** áp dụng cho các xã còn lại.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	50.000	40.000
Vị trí 2	45.000	35.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	70.000	60.000

Vị trí 2	60.000	50.000
----------	--------	--------

7.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1** : áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Xã Vĩnh Trinh			
		Cầu số 1 – Cầu số 2 (khu vực chợ xã)	800.000	400.000
		Cầu số 2 – Cầu số 3	400.000	200.000
		Cầu số 3 – Cầu số 5 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	400.000	200.000
		Cầu số 5 – Ranh tỉnh An Giang	400.000	200.000
2	Xã Thạnh Mỹ			
		Ranh tỉnh An Giang – cống số 7,5	400.000	200.000
		Cống 7,5 – Cống số 8	400.000	200.000
		Cống số 8 – Cống số 9 (Trừ cụm DCVL)	400.000	200.000
		Cống số 9 – Cống 9,5	600.000	300.000

3	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5 – Cổng Lý Chiêu	600.000	300.000
		Cầu Lý Chiêu – Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.500.000	750.000
		Cầu Bốn Tổng – Cổng Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.500.000	750.000
		Cổng Thầy pháp – Cổng Nhà Thờ	800.000	400.000
4	Xã Thạnh Quới			
		Cổng Nhà Thờ – Cầu Láng Sen	1.000.000	500.000
		Cầu Láng Sen – Cổng 12	550.000	275.000
5	Xã Thạnh Tiến			
		Cổng 12 – Cổng 13	350.000	175.000
		Cổng 13 – Cổng 14,5	350.000	175.000
		Cổng 14,5 – Cổng 15 (chợ kinh F)	500.000	250.000

		Cống 15 – Cổng 15,5	350.000	175.000
6	Thị trấn Thạnh An			
		Cống 15,5 – Cổng Sao Mai	600.000	300.000
		Cổng Sao Mai – Cầu Thầy Ký	1.500.000	750.000
		Cầu Thầy Ký – Đầu kinh C	600.000	300.000
		Đầu kinh C – Bến xe cũ	1.000.000	500.000
		Bến xe (cũ) – Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.000.000	500.000
	Tỉnh lộ 921			
7	Xã Trung Hưng			
		Ranh huyện Thốt Nốt - Cầu Cái He	300.000	150.000
		Cầu Cái He – Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	600.000	300.000
		Cầu Ngã Tư – Ranh xã Thạnh Phú	250.000	125.000
8	Xã Thạnh Phú			

		Ranh xã Trung Hưng – Ranh huyện Cờ Đỏ (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	250.000	125.000
	Tỉnh lộ 922			
9	Xã Thạnh Phú			
		+ Ranh xã Thạnh Quới – Ranh huyện Cờ Đỏ	200.000	100.000
10	Xã Thạnh Quới			
		Ranh xã Thạnh Phú – Cầu Kinh KH	200.000	100.000
		Cầu Kinh KH – Bưu cục Lân Quới 2 (chợ ấp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng	400.000	200.000
		Bưu cục Lân Quới 2 – Cầu Láng Chim	250.000	125.000
11	Thị trấn Vĩnh Thạnh			
		Cầu Láng Chim – Kinh 1000	360.000	180.000
		Kinh 1000 – Quốc lộ 80	540.000	270.000

12	Các Cụm dân cư vượt lũ		
	Xã Thạnh Thắng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	200.000	100.000
	Xã Thạnh An (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	200.000	100.000
	Xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
	Sáu Bọng xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	200.000	100.000
	Xã Vĩnh Trinh		
	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	600.000	300.000
	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
	Xã Thạnh Mỹ (số 8)		
	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	600.000	300.000

	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
13	Thị trấn Vĩnh Thạnh		
	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	1.500.000	750.000
	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000
	Thị trấn Thạnh An		
	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000
	Xã Trung Hưng		
	Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	600.000	300.000
	Cụm Ba Đá – Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	200.000	100.000
	Xã Thạnh Phú (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000

14	Đường Kinh E			
		Bờ Kinh Cái Sắn – Ranh tỉnh An Giang	200.000	100.000
15	Đường Sĩ Công			
		Ranh huyện Thốt Nốt – Kinh Bà Chiêu	250.000	125.000
16	Đường Kênh Thầy Kỳ			
		Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80 – Cầu Bờ Bao	250.000	125.000
17	Đường Bờ Tràm			
		Từ Kênh Thắng Lợi 1 – Kênh Bốn Tổng	200.000	100.000

8. HUYỆN PHONG ĐIỀN

8.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Phong Điền
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.
- **Khu vực 3:** áp dụng cho xã Trường Long.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn Phong Điền; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất có mặt tiền giáp đường ô tô qua huyện.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh qua các xã.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	94.000	72.000	63.000
Vị trí 2		60.000	52.000
Vị trí 3		50.400	44.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
---------------	------------------	------------------	------------------

Vị trí 1	109.000	84.000	74.000
Vị trí 2		70.000	61.000
Vị trí 3		59.000	56.000

8.2. Đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	195.000	136.000
Khu vực 2	150.000	100.000
Khu vực 3	120.000	90.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Phong Điền
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.
- **Khu vực 3:** áp dụng cho xã Trường Long.

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình-Cầu Ông Đề	2.000.000	1.000.000
		Cầu Ông Đề – Cầu Rạch Chuối	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Chuối – Cầu Trà Niên	2.000.000	1.000.000
		Cầu Trà Niên – Cống Ba Lù	2.500.000	1.250.000
		Cống Ba Lù – Ranh thị trấn	1.000.000	500.000
		Ranh thị trấn – Trường Mẫu giáo xã Tân Thới	600.000	300.000

		Trường Mẫu giáo xã Tân Thới – Ranh Ổ Môn	500.000	250.000
2	Hương lộ 28 (Đường tỉnh lộ 928)	Cầu Xẻo Tre – Lộ Bức	500.000	250.000
		Lộ Bức – Ranh phường Long Xuyên	600.000	300.000
3	Đường 926	Cầu Tây Đô – Đầu cầu Cây Cắm	400.000	200.000
		Cầu Cây Cắm – Cầu Mương Cao	400.000	200.000
		Cầu Mương Cao – Cầu Kinh Tắc	300.000	150.000
		Cầu Kinh Tắc – Cầu Càn Đước	500.000	250.000
		Cầu Càn Đước – Khu dân cư vượt lũ Trường Long A	200.000	100.000
4	Đường 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa – Cầu Mương Khai	200.000	100.000
		Cầu Mương Khai – Giáp huyện Châu Thành A	180.000	120.000

5	Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923 – Cầu Cái Tắc	1.200.000	600.000
		Cầu Cái Tắc – Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000	500.000
Các tuyến đường còn lại				
1	Đường Trường Long – Vàm Bi	Suốt tuyến	180.000	120.000
2	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến	180.000	120.000
3	Mỹ Khánh – Bông Vang	Tỉnh lộ 923 – Hương lộ 28 (Đường tỉnh 928)	600.000	300.000
4	Tuyến Rạch Sung – Vàm Mương Khai	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
5	Tuyến So Đũa Lớn	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
6	Tuyến Cây Cắm – Trường Khương	Giáp tỉnh lộ 926	170.000	110.000

7	Tuyến Xẻo Trầu – Rạch Chùa – Trà Béc – Xẻo Đố	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000
8	Tuyến Thới Hưng – Thới An A	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000
9	Tuyến Cái Tắc – Cả Lang	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
10	Tuyến Rạch Chuối – Rau Muôi	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
11	Tuyến Rạch Kè – Bờ Hồ	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000
12	Tuyến chợ Mỹ Khánh – Rạch Cùng	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000
13	Tuyến Ông Đề – Cầu Ba Hân	Cầu ông Đề – cầu Ba Hân (cả 2 bên)	200.000	130.000
14	Tuyến Vàm Xáng – Vàm Ba Láng	Suốt tuyến	200.000	130.000

15	Tuyến Vàm Xà No Cạn – Vàm Mương Điều	Suốt tuyến	160.000	105.000
16	Trường Phan Văn Trị đến hết Rạch Trà Niềng Bé	Trường Phan Văn Trị đến nhà ông Lâm Sua	300.000	150.000
		Nhà ông Lâm Sua đến rạch Trà Niềng vào 1.500 m rạch Trà Niềng Bé	200.000	120.000
17	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Rạch Mương Đình – Tắc Ông Thục	300.000	150.000
18	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)	1.000.000	500.000
19	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao	400.000	200.000
20	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến	600.000	300.000

21	Lộ Cầu Nhiêm – Trường Thành	Bến đò cầu Nhiêm đi Trường Thành	300.000	150.000
22	Tuyến Bông Vang – Ba Cui	Mỹ Khánh	200.000	130.000
23	Tuyến trung tâm xã – Kênh Thầy Hùng	Xã Giai Xuân (ấp Thới An A – Ấp Thới Bình)	200.000	130.000
24	Tuyến chợ Thới Hưng - Trà Bét	Giáp đường tỉnh 928 – Trà Bét	200.000	130.000
25	Tuyến Ông Hào -- Trà Éch	Rạch Ông Hào – Ngã tư Trà Éch	160.000	105.000
26	Tuyến năm đầu cầu – Ba Cao	Giai Xuân	160.000	105.000
27	Tuyến Trường Tây – Trường Thành	Tân Thới	160.000	105.000
28	Tuyến Vàm Bi – đến Bông Giếng	Trường Long	160.000	105.000

29	Tuyến lộ Ba Cao	Từ Vàm Lò Rèn – Ranh Ba Cao	200.000	130.000
30	Tuyến Vàm Ba Dơi – Vàm Ba Gừa		200.000	130.000
31	Tuyến Rạch Vinh – Rạch Nhum		200.000	130.000
32	Tuyến cù lao ấp Mỹ Thuận	Vòng quanh ấp	200.000	130.000
33	Tuyến Trà Niềng Bé – Giáp ranh xã Tân Thới (Nhơn Lộc 2A)	Cầu Trà Niềng Bé – Nhà ông Tám Thống	300.000	150.000
		Nhà ông Tám Thống – Ranh xã Tân Thới	200.000	120.000
34	Tuyến mộ Phan Văn Trị – Giáp ranh xã Giai Xuân	Mộ Phan Văn Trị – Giáp ranh xã Giai Xuân	170.000	110.000
35	Tuyến cầu Cái Tắc – Ranh xã Mỹ Khánh	Cầu Cái Tắc – Ranh xã Mỹ Khánh	170.000	110.000

36	Tuyến Ông Hào – ngã ba Vàm Bi	Lộ mới áp Trường Hòa – Hết áp Trường Hòa	160.000	105.000
37	Tuyến lộ Rạch Nhum	Đê bao Ô Môn Xà No – Nhà Ông Út Sơn	170.000	110.000
38	Tuyến lộ Rạch Nốp	Đê bao Ô Môn Xà No – giáp áp Trường Khương	170.000	110.000
39	Tuyến Lộ Cai Cầm (2 bên)	Tỉnh lộ 926 – áp Trường Khương	170.000	110.000
40	Tuyến lộ KH9	Từ cầu Kinh chợ – Ranh Nhơn Nghĩa A	170.000	110.000
41	Tuyến lộ Mương Điều	Cầu Mương Điều – hết lộ đá	170.000	110.000
42	Tuyến Kênh xáng Xà No	Cầu Rạch Miễu – Vàm Ông Huyện	170.000	110.000
43	Tuyến Kênh chợ Rạch Miễu	Rạch áp Nhơn Phú – Kênh xáng Xà No	170.000	110.000

44	Tuyến Mương Ngang (bên phải)	Cầu 3 miệng – Nhà ông Tư Xòm	170.000	110.000
45	Tuyến áp Nhơn Phú (cấp sông Cần Thơ)	Hết áp	170.000	110.000